BỘ Y TẾ
VIỆN Y HỌC BIỂN

Số: 74 /TM-YHB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Y học biển có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất, sinh phẩm năm 2026 của Viện Y học biển (Bổ sung lần 3) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Y học biển - Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Bà Trần Thị Thu Trang - Phó trưởng khoa Dược
- Điện thoại: 0982.276559 hoặc 0225.3519687 (nhánh 411)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư, Viện Y học biển
- Kèm gửi file qua email: tms@vinimam.org.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ thời điểm đăng tải báo giá.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá**:** Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ghi trong báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục yêu cầu báo giá: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm

2. Yêu cầu hồ sơ báo giá:

- Báo giá theo mẫu tại Phụ lục 2 đính kèm và phải được người có thẩm quyền pháp lý ký và đóng dấu.
- Catalog, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết của hàng hoá (nếu có).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Website https: muasamcong.mpi.gov.vn (để công khai);
- Lưu: VT, TMS.

VIỆN TRƯỞNG

BỘ Y TẾ VIỆN Y HỌC BIỂN

VIỆN TRƯỞNG

TS.BSNT Nguyễn Bảo Nam

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thư mời số 74 /TM-YHB ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Viện Y học biển)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. B. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện: 0,94mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 700mg/dL.	Hộp	14
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: 4 x 60 mL, chứa: đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5. B. Thuốc thử: 4 x 20 mL, chứa: đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3- sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5 Phương pháp đo quang Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL	Hộp	12
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Biuret; Dải đo: Giới hạn phát hiện: 0,8 g/L; Giới hạn phát hiện: 150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L.B. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L.	Hộp	9
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu nước tiểu người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0. Thuốc thử B: Dung dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L Phương pháp đo độ đục. Dải đo: 2,29 – 200 mg/L	Hộp	4
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L. Phương pháp: DPD Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL) Bước sóng: 570 nm Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 5% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2- Oxoglutarat ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L. Phương pháp: GLDH, đo UV động học. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L). Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%. Độ chụm toàn phần CV ≤ 10% Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	6
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium -Xylidil	Thuốc thử MAGNESIUM dùng để định lượng magnesi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Natri carbonat 0,1 mol/L, EGTA 0,1 mmol/L, triethanolamin 0,1 mol/L, kali cyanid 7,7 mmol/L, natri azid 0,95 g/L. B. Thuốc thử. Glycin 25 mmol/L, xanh xylidyl 0,5 mmol/L, chloroacetamid 2,6 g/L. Phương pháp đo quang: Xylidyl blue. Dải đo: 0,45 mg/dL – 4 mg/dL	Hộp	11
8	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Sodium chloride, sodium sulfate Sử dụng để làm loãng máu và tạo dòng vỏ bọc, cung cấp một môi trường ổn định để thực hiện đếm tế bào máu.	Thùng	30
9	Hóa chất ly giải dùng để đếm bạch cầu xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm, chất kháng khuẩn. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nhuộm acid nucleic cho các tế bào có nhân bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và xử lý tế bào bạch cầu tới một mức độ nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho phân biệt tế bào bạch cầu.	Chai	40
10	Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Mô tả: Là hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân biệt 4 thành phần bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO) - Thành phần: Ethylene glycol <100%; Dye<0.15%. Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 18 tháng, tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: Hộp 42mL x 2 Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
11	Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu	Mô tả: Là Chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học Công dụng: là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu bằng việc tập trung năng lượng thủy động. Có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin), và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin). Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: 1. Có giá trị trong 24 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài. 2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, hãy để sản phẩm tránh xa ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, sản phẩm ổn định trong 60 ngày Thành phần: Sodium Chloride <0.9% Buffer <0.8% Preservative <0.4% Quy cách: Thùng 20L Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng	47
12	Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Mô tả: Là hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO). Thành phần hoạt tính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.5% Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 24 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: Hộp 5L Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Can	8
13	Substrate Solution for G600II	1. Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System. 2. Vật liệu được cung cấp: Chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 6 × 50 mL	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
14	Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges set	1. Mục đích sử dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (anti-HCV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Sản phẩm này được chỉ định như là một sản phẩm hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C 2. Vật liệu được cung cấp: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng nguyên: Chứa các hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp (C50D, NS3F và NS5aF). Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym: Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Đặc tính công năng: độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm 5. Vật liệu được cung cấp: - Lumipulse G HCV Ab Calibrators: 1 × 2 Nồng độ CAL N HCV Ab calibrator-N (1 × 1,5 mL) CAL P HCV Ab calibrator-P (1 × 1,5 mL)	Hộp	10
15	AFP-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,1 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,0%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	17
16	CYFRA Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn Đo: 0,5-100 ng/mL; độ chính xác ≤4,2%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là 0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là 0,320 ng/mL; tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	19

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
17	CA15-3 Immunoreaction Cartridges set (3x14 test)	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CA15-3, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti- CA15-3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 2-400 U/mL; tuyến tính trong khoảng 2,8-400 U/ mL; độ chính xác ≤ 5,1%. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	7
18	PSA-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,010-100 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,1%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	18
19	CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti- CA19-9 (chuột), các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,5 µg/mL Kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 (chuột) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê) và chất ổn định protein (bò, bê, chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,05 M NaCl / dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 2-500 U/mL; độ chính xác ≤ 3,4%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong dãy 3,0-500 U/ mL 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	9

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
20	FT3-III Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - T2-Coated Particle Solution: Chứa 200 µg/mL các hạt phủ T2, các chất ổn định protein (chuột, bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,02 µg/mL kháng thể đơn dòng (cừu) anti-T3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; độ chính xác ≤3%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,43 pg/mL; độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	20
21	C-Peptide Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C-peptide, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enyzme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,4 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C- peptide đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,02-30 ng/mL; độ chính xác ≤ 5,1%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤ 20%; tuyến tính trong khoảng 0,57-30,00 ng/mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	5
22	CYFRA Calibrators set	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 4 × 4 Nồng độ 0 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 5 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 50 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 100 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ)	Hộp	1
23	Bộ hóa chất tạo tín hiệu hóa phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH Starter 2: 0.18% H2O2	Bộ	6

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
24	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CA 72-4	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 72- 4 (~8,00 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp:Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao:Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm: Chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%) - Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (~0,250 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 thấp (8,00U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 cao (50,0U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%)	Hộp	8
25	PSA	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Các vi hạt từ tính được phủ kháng thể đơn dòng kháng PSA (~4,00 µg/mL) trong dung dịch đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Nồng độ kháng nguyên PSA thấp trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Nồng độ cao của kháng nguyên PSA trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%) - Chất đệm: Bộ đệm PBS, NaN3 (0,09%). -Chất đánh dấu ABEI: ABEI được dán nhãn bằng kháng thể đơn dòng kháng fPSA (~0,125 µg/mL) trong dung dịch đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên PSA thấp (0.500ng/mL) trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên PSA cao (4,00 ng/mL) trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%).	Hộp	14
26	Ferritin	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng Ferritin (~3,33µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp:Nồng độ kháng nguyên Ferritin thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Nồng độ kháng nguyên Ferritin cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể kháng Ferritin (~71,4 ng/mL) trong chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%) - Dung dịch pha loãng: NaCl 0,9% - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên Ferritin thấp (60,0 ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên Ferritin cao (500ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%).	Hộp	9

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (~8,00 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Nồng độ kháng nguyên CA 19-9 thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Nồng độ kháng nguyên CA 19-9 cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm:Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). -Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (~0,125 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất pha loãng: NaCl 0,9%. - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên CA 19-9 thấp (25,0 U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên CA 19-9 cao (100 U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%).	Hộp	5
28	Dãy Strip 8 ống 0.1ml kèm nắp	Chất liệu: polypropylene - Dạng ống 0.1ml thấp giảm không gian chết và tăng hiệu suất PCR - Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong phẳng, thân đục - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR CFX96, ABI7500 FAST,... Hộp 120 strip (960 ống)	Hộp	1
29	Bộ tách chiết DNA của tác nhân gây bệnh	- Dạng: cột tách chiết - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọ ve, nước bọt, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 200 µl - Lượng thu được trung bình: 4-6 µg	Hộp	9
30	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính HBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: P gene - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml với xác xuất 95% - Độ nhạy và đặc hiệu lâm sàng: 100% - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX	Hộp	3
31	Bộ xét nghiệm định tính Mycobacterium tuberculosis	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự chèn đa bản sao đặc hiệu IS6110 và trình tự của protein sinh miễn dịch MPB64 - Độ đặc hiệu phân tích: hệ các Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. microti, M. canettii, M. pinnipedi, M. caprae, M. orygis, M. mungi và chủng vaccine Bacillus Calmette–Guérin, BCG), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): 0.09 cp/µl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: Đờm, BAL, mẫu phết, nước tiểu, CSF, huyết tương, mẫu phân - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
32	Bộ xét nghiệm định tính Neisseria gonorrhoeae	-Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính -Trình tự đích: trình tự đa bản sao của gen mã hóa 16S rRNA và porA pseudogene - Tính đặc hiệu: N. gonorhoeae, bao gồm cả đột biến trong porA pseudogene, 100% - Độ nhạy (LoD): đạt tới 0.109 cp/µl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: tinh trùng, mẫu phết, nước tiểu - Chứng nhận: CE-IVD; ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
33	Calibration Packs	- Tính năng: dùng để hiệu chuẩn các thông số Natri, Kali, Clorua, Canxi, PH. - Thành phần: Standard A350ml , Standard B 100ml, Standard C 130ml, Reference Solution 230ml. - Giá trị tham chiếu: • Na^+: 141–155 mmol/L • K^+: 3.6–5.5 mmol/L • Cl^-: 97–111 mmol/L • Ca^{2+}: 1.05–1.35 mmol/L - Nguyên lý: Dùng Multi-sensor đa cảm biến. - Nhiệt độ bảo quản: 2-40°C Quy cách: ≤ 810ml/ hộp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	17
34	Electrolyte Control	- Tinh năng dùng kiểm soát chất lượng xét nghiệm K+, Na+, Cl-, Ca2+, pH. - Thành phần chính: sodium chloride, potassium chloride, sodium acetate, calcium chloride, aminoacetic acid, buffer, preservatives. - Quy cách: ≤ 30ml/ Hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
35	Electrolyte Calibration QCB-5	- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm điện giải K+, Na+, Cl-, Ca2 +, pH. - Thành phần chính: Sodium Chloride, Muriate, Sodium Acetate, Calcium Chloride, Glycine, buffer, antiseptic. - Quy cách: ≤ 24ml/ Hộp. - Nhiệt độ bảo quản: 2-40°C Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
36	Detergent	- Tính năng dùng để làm sạch hệ thống máy phân tích điện giải. - Thành phần chính: + EZ- Cleaner A: Muối vô cơ. + EZ- Cleaner B: Pepsin. Nhiệt độ bảo quản: 2-8°C sau khi pha. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
37	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên của hệ ABO và Rh (D)	Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2 test/card, thẻ được dùng để xác nhận các nhóm máu thuộc hệ ABO và Rh (D) trong kỹ thuật gel.Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động.Thành phần tối thiểu (x2): gồm Anti A; Anti B; Anti D không có khả năng phát hiện biến thể DVI; vi ống kiểm soát (dung dịch chứa chất đệm không có kháng thể).Độ nhạy: tối thiểu từ 99,7 %, độ đặc hiệu: 100%.Bảo quản: 2 đến 25 độ C.Đóng gói: ≥ 50 card/hộp.	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
38	Thẻ xét nghiệm xác định kháng thể của hệ ABO, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu, kháng nguyên hồng cầu và kiểm soát xét nghiệm định nhóm máu	Gel card ≥ 8 giếng, thẻ được sử dụng cho các xét nghiệm trong môi trường muối và enzym, đồng thời dùng làm vi ống kiểm soát trong kỹ thuật gel.Các xét nghiệm kỹ thuật nước muối và enzym bao gồm: sàng lọc và xác định kháng thể bất thường, phản ứng chéo, tự kiểm soát, định loại tế bào hồng cầu và xác định nhóm ABO chiều ngược.Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động.Thành phần tối thiểu: gồm dung dịch có chất đệm không có kháng thể (vi ống neutral).Bảo quản: 2 đến 25 độ C.Đóng gói: ≥ 50 card/hộp.	Hộp	2
39	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	Thuốc thử để pha hỗn dịch tế bào hồng cầu và dịch pha loãng huyết tương / huyết thanh được sử dụng trong kỹ thuật gel.Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động.Thành phần tối thiểu: gồm glycin và glucose; cloramphenicol và neomycin sulfat làm chất bảo quản.Bảo quản: 2 đến 8 độ C.Đóng gói: 200 mL (hoặc tương đương).	Hộp	2
40	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel.Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động.Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch 0,8% sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin, cloramphenicol).Bảo quản: 2 đến 8 độ C.Đóng gói: 20 mL (hoặc tương đương).	Hộp	3
41	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể bất thường (sàng lọc)	Hồng cầu mẫu được sử dụng để sàng lọc các kháng thể bất thường trong kỹ thuật gel.Thành phần tối thiểu: chứa 0,8% hỗn dịch sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu nhóm O được sản xuất bởi một người hiến tặng duy nhất cho mỗi lọ.Các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin và cloramphenicol).Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động.Bảo quản: 2 đến 8 độ C.Đóng gói: 30 mL (hoặc tương đương).	Hộp	3
42	Xét nghiệm phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2%; Độ đặc hiệu: 99.4%; Khoảng tin cậy 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Test	2.000
43	Que thử phân tích nước tiểu	Các chỉ số đo: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose. Dải đo của các chỉ số: - Leukocytes: 5- 15 cells/µ L - Nitrite: 13- 22 µ mol/L - Urobilinogen: 3.2- 16 µ mol/L - Protein: 0.15- 0.3 g/L - pH: 5.0- 9.0 - Blood: 5- 15 cells/µ L - Specific Gravity: 1.005- 1.030 - Ketone: 0.5- 1.0 mmol/L - Bilirubin: 3.3- 17 µ mol/L - Glucose: 2.8- 5.5 mmol/L - Quy cách: 100 test/ hộp	Test	37.500

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
44	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, chất liệu Polyurethane, có cản quang G16/18/18 Cỡ 7F, 15cm (tốc độ 64/28/28ml/phút); Cỡ 7F, 20cm (tốc độ 50/18/17ml/phút), Cỡ 7F,30cm (tốc độ 43/12/11ml/phút) Dây dẫn 0.035"X60cm, mềm dẻo, linh hoạt, chống vặn xoắn, chống gẫy gập, đầu J giảm tổn thương khi chèn Đầu nối catheter có van hai chiều tránh nhiễm khuẩn Kim dẫn đường thẳng hoặc có nhánh (Y/V) Có 2 bơm tiêm, cây nong 8FrX9cm, dao mổ, nắp đậy Heparin, kẹp catheter, kẹp ngăn dòng.	Cái	70
45	Băng dán trong suốt vô trùng không thấm nước 53x80mm	Lớp nền: polyurethane trong suốt. - Lớp keo acrylic, trọng lượng kết dính 30 ± 3 g/m2. - Mức thấm hơi nước ≥ 500g/m2/24h. Lực dính ≥ 1.0N/cm - Tiệt trùng bằng EO. - Không thấm nước. Dùng được khi lau và tắm. - Kích thước 53x80mm.	Miếng	450
46	Bộ dây cắm mask thở chuyên dùng cho buồng oxy cao áp	Chất liệu: Nhựa PVC Bộ dây cắm mask thở chuyên dùng cho buồng oxy cao áp gồm: 2 ống gân nhựa mỗi ống dài 100 cm (01 ống màu xanh, 01 ống màu trắng); 01 ống nối ba chạc (một chạc đường kính ngoài 21 mm gắn vừa mask thở, 2 chạc còn lại gắn vừa 2 ống gân nhựa nêu trên), trong ống nối có 2 bộ lọc. Độ dài: 100 cm	Bộ	200

Tổng số: 46 khoản.

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển đến kho của Viện và các chi phí khác liên quan.

PHỤ LỤC 2: BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số 741/TM-YHB ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Viện Y học biển)

TÊN NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Viện Y học biển

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Y học biển, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các sản phẩm như sau:

1. Báo giá cho các sản phẩm và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại của sản phẩm báo giá	Ký mã hiệu sản phẩm	Thông số kỹ thuật chi tiết	Phân loại TTBYT	Số lưu hành	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Sản phẩm A													
2	Sản phẩm B													
n	…													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ≥ 180 ngày kể từ ngày ký.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

….., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

